

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 3764/10-23

Mã mẫu: 2310NT164 (032/10-23) Trang: 1/2



Đơn vị yêu cầu: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Địa chỉ lấy mẫu: Lô AIII KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Ngày lấy (nhận) mẫu: 10/10/2023 **Ngày trả kết quả**: 20/10/2023
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu: Nước thải
Mô tả mẫu: Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu: Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu: Lấy tại hồ chứa nước thải sau xử lý

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	Nhiệt độ ^(a)	⁰ C	SMEWW 2550.B:2017	32,8
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,64
3	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017	105
4	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	46
5	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	31
6	COD ^(a)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220.C:2017	84
7	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH MDL=0,03
8	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-FD:2017	KPH MDL=0,021
9	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	230
10	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH MDL=0,003
11	Phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216: 1996	KPH MDL=0,025
12	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	4,47
13	Clo dư ^(a)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,84
14	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02
15	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
16	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
17	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
18	Sắt Tổng (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,189
19	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2310NT164 (032/10-23) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
20	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03
21	Asen (As) ^(a)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0005
22	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH MDL=0,0003
23	Crôm III ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017 SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,05
24	Crôm VI ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH MDL=0,015
25	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	21,9
26	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,74
27	Dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH MDL=0,3
28	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(c)	µg/L	USEPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	KPH MDL=0,05
29	Hoá chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(c)	µg/L	US EPA Method 3510C+ USEPA Method 3620C+ US.EPA Method 8270D	KPH MDL=0,05
30	PCB ^(c)	mg/L	EPA Method 3510C + EPA Method 3630C + EPA Method 8082A	KPH MDL=0,00003
31	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TC TCVN 6187-2:1996	900
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(c)	Bq/L	TCVN 6053-2011	KPH MDL=0,02
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(c)	Bq/L	TCVN 6219-2011	KPH MDL=0,3

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN